

1. Khái niệm: Tiền lương là biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động mà người lao động bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh và được thanh toán theo kết quả cuối cùng. Tiền lương của người lao động bỏ ra được xác định dựa trên cơ sở xác định số lượng và chất lượng lao động mà người lao động đã đóng góp cho doanh nghiệp. Tiền lương của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp luôn gắn với lợi ích của doanh nghiệp nói riêng và của toàn xã hội nói chung. Do vậy tiền lương là một đòn bẩy kinh tế thúc đẩy việc nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận.

## 2/ Nhiệm vụ của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương :

- Ghi chép, phản ánh, tổng hợp chính xác đầy đủ kịp thời về số lượng, chất lượng thời gian và kết quả lao động. Tính toán chính xác các khoản tiền lương, tiền thưởng, các khoản trợ cấp phải trả cho người lao động và tình hình thanh toán các khoản đó cho người lao động. Kiểm tra việc sử dụng lao động, việc chấp hành chính sách chế độ về lao động, tiền lương trợ cấp bảo hiểm xã hội và việc sử dụng quỹ tiền lương, quỹ bảo hiểm xã hội.
- Tính toán và phân bổ các khoản chi phí quỹ tiền lương. Bảo hiểm xã hội vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng đối tượng. Hướng dẫn kiểm tra các bộ phận trong doanh nghiệp thực hiện đúng chế độ ghi chép ban đầu về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đúng chế độ.
- Lập báo cáo về lao động tiền lương.
- Phân tích tình hình quản lý lao động, sử dụng thời gian lao động, quỹ tiền lương, năng suất lao động.

## 3/ Nội dung của quỹ tiền lương :

Quỹ tiền lương của doanh nghiệp dùng để trả cho tất cả các loại lao động thuộc doanh nghiệp quản lý và sử dụng.

**Quỹ tiền lương được chia làm hai bộ phận :**

- **Tiền lương chính:** là lương trả cho người lao động theo thời gian làm việc thực tế trên cơ sở nhiệm vụ được giao như: lương thời gian, lương sản phẩm, các khoản phụ cấp mang tính chất thường xuyên.
- **Tiền lương phụ :** Là lương trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc theo quy định của nhà nước như: Phép, lễ, tết hoặc nghỉ vì lý do khách quan như: máy móc hư, thiếu nguyên vật liệu, mất điện v...v...

Quỹ tiền lương phải được quản lý chặt chẽ và chi theo đúng mục đích, gắn với kết quả hoạt động SXKD trên cơ sở các định mức lao động.

Tốc độ tăng của quỹ tiền lương phải thấp hơn tốc độ tăng của tỷ suất lợi nhuận trên vốn.

## 4/ Nội dung của các khoản trích theo lương :

**a/ Bảo hiểm xã hội :** là loại hình bảo hiểm đảm bảo vật chất góp phần ổn định đời sống cho người tham gia khi bị ốm đau, thai sản, suy giảm khả năng lao động, hết tuổi lao động hoặc chết.

Người sử dụng lao động và người lao động phải đóng bảo hiểm xã hội để thực hiện các chế độ đối người lao động như: trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.

### **Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội :**

- Người sử dụng LĐ đóng 16% tiền lương được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, trong đó 10% để chi chế độ hưu trí tử tuất và 6% để chi các chế độ ốm đau thai sản, bệnh nghề nghiệp.

- Người lao động đóng bằng 6% tiền lương tháng để chi các chế độ hưu trí, tử tuất .

## 4/ Nội dung của các khoản trích theo lương :

**b/ Bảo hiểm y tế** : là loại hình bảo hiểm nhằm mục đích huy động sự đóng góp của cá nhân, tập thể và cộng đồng xã hội để tăng cường chất lượng trong công tác khám bệnh chữa bệnh, Bảo hiểm y tế gồm:

Bảo hiểm y tế bắt buộc (gồm CBCNV nhà nước, Doanh nghiệp ngoài quốc doanh có từ 10 lao động trở lên, các DN liên doanh nước ngoài, các DN vốn 100% nước ngoài)

Bảo hiểm y tế tự nguyện.

Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên.

Bảo hiểm y tế nhân đạo.

Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế:

- Người sử dụng lao động đóng 3% tổng thu nhập của người lao động và được tính vào chi phí SXKD.
- Người lao động đóng bằng 1.5% tổng thu nhập.

**c- Kinh phí công đoàn** : được hình thành bằng cách tính theo tỷ lệ 2% trên tổng tiền lương phải trả cho người lao động và được tính hết vào chi phí SXKD.

# CÁC HÌNH THỨC TIỀN LƯƠNG :

*Hình thức tiền lương theo thời gian* : là hình thức tiền lương được trả căn cứ vào thời gian lao động và trình độ kỹ thuật nghiệp vụ của công nhân viên . Hình thức này đơn giản dễ làm nhưng chưa chú ý đến chất lượng lao động, chưa gắn bó với kết quả cuối cùng ,không kích thích người lao động tăng NSLĐ.

*Hình thức tiền lương theo sản phẩm* ; Tiền lương được trả cho người lao động được tính theo số lượng chất lượng sản phẩm , công việc hay lao vụ hoàn thành và đơn giá tiền lương cho các công việc đó . để trả lương theo sản phẩm , công việc xây dựng định mức lao động phải được chú ý quan tâm .Hình thức này gắn thu nhập của người lao động với kết quả họ làm ra ,do đó có tác dụng kích thích người lao động tăng NSLĐ . Tuy vậy vẫn chưa chú ý nhiều đến chất lượng công việc .

*Hình thức khoán quỹ tiền lương* : Hình thức này thường áp dụng cho các phòng ban của doanh nghiệp .Dựa vào số lao động định biên hợp lý giao khoán quỹ lương cho từng bộ phận theo nguyên tắc hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ được giao .Quỹ lương thanh toán phụ thuộc vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ .

# TÀI KHOẢN 334 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

# KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 334 - PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

## **Bên Nợ:**

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

## **Bên Có:**

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

## **Số dư bên Có:**

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ Tài khoản 334 rất cá biệt - nếu có phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

Tài khoản 334 phải hạch toán chi tiết theo 2 nội dung: Thanh toán lương và thanh toán các khoản khác.

# KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 334 - PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

***Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, có 2 tài khoản cấp 2:***

- *Tài khoản 3341 - Phải trả công nhân viên:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của doanh nghiệp về tiền lương, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.
- *Tài khoản 3348 - Phải trả người lao động khác:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công nhân viên của doanh nghiệp về tiền công, tiền thưởng (nếu có) có tính chất về tiền công và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6231)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6411)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

2. Tính tiền thưởng phải trả cho công nhân viên:

- Khi xác định số tiền thưởng trả công nhân viên từ quỹ khen thưởng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341)

Có các TK 111, 112, . . .

3. Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn, . . .) phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

4. Tính tiền lượng nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân viên:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Doanh nghiệp có trích trước tiền lượng nghỉ phép)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

5. Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý. . . ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

6. Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

7. Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112, . . .

8. Thanh toán các khoản phải trả cơ công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112, . . .

9. Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hoá:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Đối với sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá thanh toán).

10. Xác định và thanh toán tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp:

- Khi xác định được số tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

- Khi chi tiền ăn ca cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,. <http://vietnam12h.com>

# TÀI KHOẢN 338 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

## Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

1. Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
2. Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.
3. Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.
4. Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của toà án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí toà án, các khoản thu hộ, đền bù. . .).
5. Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn. Trường hợp nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng hiện vật không phản ánh ở tài khoản này mà được theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán (TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược).
6. Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông.

## Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

7. Các khoản đi vay, đi mượn vật tợ, tiền vốn có tính chất tạm thời.
8. Các khoản tiền nhận từ đơn vị uỷ thác xuất, nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu.
9. Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng (Gọi là doanh thu nhận trước).
10. Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
11. Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.
12. Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tợ XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tợ chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính.
13. Phần lãi hoàn lại do đánh giá lại tài sản đợa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tợng ứng với phần lợi ích của bên liên doanh.

## Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

14. Số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu về nợ đọng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp.
15. Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính.
16. Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác.

# KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

## Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn;
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu tài chính;

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

- Số phân bổ chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) và chi phí tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh được ghi tăng thu nhập khác khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá cho bên thứ ba;

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

- Nộp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu hồi nợ phải thu đã thu được và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước;
- Kết chuyển chi phí cổ phần hoá trừ (-) vào số tiền Nhà nước thu được từ cổ phần hoá công ty Nhà nước;
- Các khoản đã trả, đã nộp khác.

### **Bên Có:**

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (Chọn xác định rõ nguyên nhân);
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (Trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;
- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội khấu trừ vào lương của công nhân viên;

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;
- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;
- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính;
- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động;

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;
- Số tiền phải trả về toàn bộ số tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá để cổ phần hoá doanh nghiệp;
- Công ty cổ phần phản ánh số tiền phải trả về tổng số tiền thu được về tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước (Được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp);
- Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước;
- Các khoản phải trả khác.

### **Số dư bên Có:**

- Số tiền còn phải trả, còn phải nộp;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết;

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;
- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính;
- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại chưa kết chuyển;
- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát chưa kết chuyển;
- Phản ánh số tiền còn phải trả về số tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và số tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán;
- Phản ánh số tiền công ty cổ phần còn phải trả về tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước đến cuối kỳ kế toán;

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

- Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước còn phải trả đến cuối kỳ kế toán.

*Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả cho công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.*

***Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, có 8 tài khoản cấp 2:***

- *Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết:* Phản ánh giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì được ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 338 (3381).

- *Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

- *Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội của đơn vị.
- *Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế theo quy định.
- *Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hoá:* Phản ánh số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, tiền thu hộ các khoản phải thu và tiền thu về nợ đọng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp và các khoản phải trả khác theo qui định.
- *Tài khoản 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:* Phản ánh số tiền mà đơn vị nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài đơn vị với thời gian dưới 1 năm, để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết.
- *Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện:* Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ;

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đợa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

Không hạch toán vào tài khoản này số tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chợa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

- *Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác*: Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các Tài khoản từ TK 331 đến TK 3381 đến TK 3384 và TK 3387.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381) (Giá trị còn lại).

Đồng thời, căn cứ hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ trên sổ TSCĐ.

2. Trường hợp vật tị, hàng hoá, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 158 - Hàng hoá kho bảo thuế

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

3. Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh; hoặc

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

4. Hàng tháng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382 - 2%, 3383 – 16%, 3384 – 3%).

5. Tính số tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trừ vào lượng của công nhân viên, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383 – 6%, 3384 – 1.5%).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

6. Nộp bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn cho cơ quan quản lý quỹ và khi mua thẻ bảo hiểm y tế cho công nhân viên, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có các TK 111, 112, . . .

7. Tính bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên khi nghỉ ốm đau, thai sản. . . , ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

8. Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383)

Có các TK 111, 112, . . .

9. Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

10. Hạch toán nhận ký quỹ, ký cược:

- Khi nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của các đơn vị khác bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111 (1111, 1113), 112, . . .

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3386).

- Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

+ Đối với khoản tiền phạt khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký cược của người ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3386) (Đối với khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

+ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược cho người ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3386) (Đã trừ khoản tiền phạt) (Nếu có)

Có TK các TK 111, 112, . . .

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

11. Khi xác định số lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông theo quyết định của đại hội cổ đông, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

12. Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư:

a/ Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . . (Tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Giá cho thuê chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (Số tiền trả lại cho người đi thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê TSCĐ không được thực hiện)

Có các TK 111, 112,. . . (Tổng số tiền trả lại).

b/ Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê tài sản trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu nhận trước theo tổng số tiền đã nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112,. . .

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Tổng số tiền nhận trước).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Kế toán phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 111, 112,. . . (Số tiền trả lại).

13. Hạch toán trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

a. Đối với hàng bán trả chậm, trả góp thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào Tài khoản “Doanh thu chưa thực hiện”, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, .. .

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Theo giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112,.. . .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

*b. Đối với hàng bán trả chậm, trả góp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:*

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,.. . .

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán trả ngay có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay có thuế GTGT).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Đối với ghi nhận giá vốn hàng bán: + Nếu bán sản phẩm, hàng hoá ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154 (631), 155, 156, 157, . . .

+ Nếu thanh lý, bán BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (Số hao mòn lũy kế)

Có TK 217 - BĐS đầu tư.

- Cuối kỳ, xác định số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

14. Trường hợp bán và cho thuê lại TSCĐ là thuê tài chính có giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại:

- Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . . (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Theo giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Đồng thời ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn) (Nếu có)

Có TK - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ)

- Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 623, 627, 641, 642, . . .

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

15. Kế toán kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi kết thúc giai đoạn đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động) của hoạt động đầu tư, nếu TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có số dư bên Có được tính ngay vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Lãi tỷ giá hối đoái) (Nếu phải phân bổ dần).

- Phân bổ lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư XD CB vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư dựa TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

16. Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng TSCĐ có giá đánh giá lại cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, doanh nghiệp ghi nhận số thu nhập vào TK 711 “Thu nhập khác” phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh và ghi nhận vào TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (Số khấu hao đã trích)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Phần chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Định kỳ, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, phân bổ số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 - Thu nhập khác.

17. Kế toán nghiệp vụ giao dịch giữa bên góp vốn liên doanh và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

17.1. Trường hợp bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Trường hợp bán sản phẩm, hàng hoá cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, khi xuất kho thành phẩm, hàng hoá để bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm; hoặc

Có TK 156 - Hàng hoá.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Đồng thời căn cứ vào giá trị thực tế bán sản phẩm, hàng hoá để phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,.. . . (Tổng giá thanh toán của thành phẩm, hàng hoá bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Trờng hợp bán TSCĐ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán ghi giảm TSCĐ khi nhượng bán, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn TSCĐ)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Đồng thời ghi nhận thu nhập khác do bán TSCĐ theo giá bán thực tế cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Nợ các TK 111, 112, 131,.. . .

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (33311).

- Cuối kỳ, bên góp vốn liên doanh căn cứ vào các tài sản cố định, thành phẩm, hàng hoá đã bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lãi ròng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chuyển tài sản cho bên thứ 3 độc lập, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chuyển thực hiện phần lãi do bán TSCĐ, thành phẩm, hàng hoá tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh:

+ Trường hợp bán thành phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần lãi hoãn lại do bán thành phẩm, hàng hoá tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 3387 - Doanh thu chuyển thực hiện

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- + Trường hợp bán TSCĐ, ghi:  
Nợ TK 711 - Thu nhập khác (Phần lãi hoãn lại do TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)  
    Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.  
- Trong kỳ kế toán sau, khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán thành phẩm, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, bên tham gia góp vốn liên doanh, ghi:  
Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)  
    Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.  
- Đối với TSCĐ, định kỳ bên tham gia góp vốn liên doanh phân bổ dần phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh vào thu nhập khác căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, ghi:  
Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh còn lại chưa bổ vào thu nhập khác)  
    Có TK 711 - Thu nhập khác

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

17.2. Trường hợp bên góp vốn liên doanh mua tài sản của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khi mua tài sản từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ hoá đơn chứng từ liên quan kế toán ghi nhận tài sản, hàng hoá mua về nhập mua của các nhà cung cấp khác.

18. Kế toán khoản phải trả về thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước:

- Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm DNNN chính thức chuyển sang công ty cổ phần, nếu thu được các khoản nợ phải thu và tiền thu về nợ đọng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp, kế toán phản ánh toàn bộ số tiền thu được phải nộp hộ vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hoá.

Đồng thời hạch toán vào bên Có TK 002 “Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công” (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) giá trị về vật tư, hàng hoá, tài sản giữ hộ Nhà nước được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã bán được.

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi nộp tiền thu hồi các khoản nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hoá

Có các TK 111, 112, . . .

- Khi bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước cho các cổ đông, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . .

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hoá.

- Khi kết thúc quá trình cổ phần hoá, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hoá với cơ quan quyết định cổ phần hoá. Tổng chi phí được trừ (-) vào tiền thu từ bán cổ phần thuộc phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, kế toán kết chuyển chi phí cổ phần hoá đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hoá (Chi tiết tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước)

Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hoá (Chi tiết chi phí cổ phần hoá)

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

- Khi nộp tiền chênh lệch giữa tổng số thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước lớn hơn so với chi phí cổ phần hoá vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hoá

Có các TK 111, 112, . . .

## KẾ TOÁN TRÍCH TRƯỚC TIỀN LƯƠNG NGHỈ PHÉP CỦA CÔNG NHÂN SẢN XUẤT

Theo quy định hiện hành, hàng năm mỗi người lao động trong danh sách lao động của doanh nghiệp được nghỉ 12 ngày phép được hưởng đủ lương. Đối với công nhân sản xuất, do việc bố trí các ngày nghỉ phép không thể đều đặn giữa các tháng trong năm, nên khoản tiền lương nghỉ phép hàng năm của đối tượng này thường phải được tiến hành trích trước theo kế hoạch để tính vào chi phí của từng kỳ kế toán nhằm làm cho chi phí sản xuất và giá thành không bị biến động đột biến. Phương pháp trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất tính vào chi phí của kỳ kế hoạch như sau :

$$\begin{array}{l} \text{Trích trước tiền} \\ \text{lương nghỉ phép của} \\ \text{CNSX theo kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền lương chính} \\ \text{phải trả cho công} \\ \text{nhân sx trong tháng} \end{array} \times \text{Tỷ lệ trích trước}$$

# KẾ TOÁN TRÍCH TRƯỚC TIỀN LƯƠNG NGHỈ PHÉP CỦA CÔNG NHÂN SẢN XUẤT

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch trong năm của CNSX}}{\text{Tổng tiền lương chính theo kế hoạch trong năm của CNSX}} \times 100\%$$

Nhằm bảo đảm cho chi phí sản xuất và giá thành được chính xác, mức trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất theo kế hoạch có thể điều chỉnh vào các tháng cuối năm tùy thuộc vào khoản chênh lệch giữa số tiền lương nghỉ phép thực tế phát sinh trong năm của công nhân sản xuất với tổng số tiền đã trích.

# TÀI KHOẢN 335 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

# TÀI KHOẢN 335 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

**Thuộc loại chi phí phải trả, bao gồm các khoản sau:**

1. Trích trước chi phí tiền lượng phải trả cho công nhân sản xuất trong thời gian nghỉ phép.
2. Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.
3. Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
4. Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn).

## HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ được hạch toán vào tài khoản này những nội dung chi phí phải trả theo quy định. Ngoài các nội dung quy định này, nếu phát sinh những khoản khác phải tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, doanh nghiệp phải có giải trình về những khoản chi phí phải trả đó.
2. Việc tính trước và hạch toán những chi phí chưa phát sinh vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (Lập dự toán chi phí và dự toán trích trước) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Nghiêm cấm việc trích trước vào chi phí những nội dung không được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
3. Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán năm các khoản chi phí phải trả phải quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải xử lý theo chế độ tài chính hiện hành.
4. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 335 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

### **Bên Nợ:**

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả;
- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí.

### **Bên Có:**

Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### **Số dư bên Có:**

Chi phí phải trả đã tính vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh.

## PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trích trước vào chi phí về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 – Chi phí phải trả.

2. Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (Tổng tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả nhỏ hơn số trích trước).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

3. Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh số chi sửa chữa lớn TSCĐ dự tính sẽ phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

4. Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được dự trích trước vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413) (Tổng chi phí thực tế phát sinh)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

5. Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh những chi phí dự tính phải chi trong thời gian ngừng việc theo thời vụ, hoặc ngừng việc theo kế hoạch, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

6. Chi phí thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo thời vụ, ghi:

Nợ các TK 623, 627 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 334 , Có các TK 623, 627 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

7. Trường hợp lãi vay trả sau, cuối kỳ tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, ghi:  
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh)  
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)  
Nợ TK 241 - XD/CB dở dang (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)  
Có TK 335 - Chi phí phải trả.
8. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo mệnh giá, nếu trả lãi sau (sau khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:  
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)  
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)  
Nợ TK 241 - (Nếu tính lãi vay tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)  
Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 343 - Trái phiếu phát hành (TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu)

Có các TK 111, 112, . . .

9. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có chiết khấu, nếu trả lãi sau (sau khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Nếu tính lãi vay tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 343 - Trái phiếu phát hành (TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu)

Có các TK 111, 112, . . .

10. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có phụ trội, nếu trả lãi sau (sau khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - XD/CB dở dang (Nếu tính lãi vay tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

# PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112, . . .